

B NG ấI M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ấ a h c : L p h c : 36CXD3 N ầ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)

H ấ T : H c ph n : 122067200803 - V k thu t x ấ y đ ng H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H ầ V ầ T c N		NG ẦY SINH	ấI M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấI M THI	QUY TS : 70.00%	ấI M TK	GHI CHÚ
						L1	L2	L3	L4	L5	L6						
1	3671030593	36CXD3	Tr ầ ng Minh	C ầ ng	24/01/1993				1.2			1.2	0.4	0.0	0.0	0.4	
2	3671030654	36CXD3	H ầ Thanh	Duy	09/03/1994				2.5			2.5	0.8	2.8	2.0	2.7	
3	3671030592	36CXD3	Hu ầ nh Thanh	Duy	28/11/1993				1.0			1.0	0.3	3.6	2.5	2.8	
4	3671030525	36CXD3	Nguy ầ n Ng ầ c	Ho ầ	28/01/1992				4.8			4.8	1.4	4.4	3.1	4.5	
5	3671030717	36CXD3	Lê Quang	Ho ầ ng	25/10/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
6	3671030685	36CXD3	Nguy ầ n Ho ầ ng	ầ nh Kha	10/06/1994				2.6			2.6	0.8	3.4	2.4	3.2	
7	3671030553	36CXD3	Nguy ầ n H ầ u	Linh	10/09/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
8	3671030543	36CXD3	L ầ Nh ầ t	Long	18/10/1994				5.8			5.8	1.7	4.4	3.1	4.8	N HP
9	3671030546	36CXD3	Nguy ầ n Th ầ nh	M ầ n	26/11/1993				1.1			1.1	0.3	3.3	2.3	2.6	
10	3671030600	36CXD3	L ầ V ầ nh	Nguyên	20/10/1993				3.4			3.4	1.0	5.0	3.5	4.5	
11	3671030624	36CXD3	Lê Công	Nhi ầ u	20/07/1992				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
12	3671030563	36CXD3	Nguy ầ n B ầ	Nhu ầ n	23/03/1994				5.1			5.1	1.5	4.1	2.9	4.4	
13	3671030713	36CXD3	Tr ầ n Ph ầ m Minh	Pha	08/12/1994				4.8			4.8	1.4	5.6	3.9	5.4	
14	3671030662	36CXD3	V ầ nh	Quang	01/01/1993				4.1			4.1	1.2	3.2	2.2	3.5	
15	3671030620	36CXD3	ầ nh H ầ u	Tài	29/06/1994				7.8			7.8	2.3	4.6	3.2	5.6	
16	3671030537	36CXD3	Nguy ầ n Ho ầ ng	Tân	09/03/1994				1.3			1.3	0.4	4.1	2.9	3.3	N HP
17	3671030677	36CXD3	Nguy ầ n V ầ nh	Toàn	06/02/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	CT
18	3671030638	36CXD3	Nguy ầ n V ầ nh	Tu ầ n	13/12/1994				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
19	3671030538	36CXD3	Nguy ầ n Minh	Thành	19/10/1993				4.4			4.4	1.3	3.6	2.5	3.8	

B NG ấ I M H C PH N - MĐN TH ầ NH PH N

Kh ả h c : L p h c : 36CXD3 N ấ h c : 2012-2013 ấ VHT : 2
(30,0,0,0,0,0)
H ấ T : H c ph n : 122067200803 - V k thu t x ấ y đ ng H c km : HK02

STT	M í S	L P SV	H ầ V ầ T ầ N	NG ẦY SINH	ấ I M TH ầ NH PH N						TBC	QUY TS: 30.00%	ấ I M TH ầ	QUY TS : 70.00%	ấ I M TK	GHI CHÚ
					L1	L2	L3	L4	L5	L6						
20	3671030540	36CXD3	ấ ng Th ầi	15/08/1993				0.0			0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	N HPCT
21	3671030618	36CXD3	Nguy n ấ c Th ầ n	29/01/1994				2.5			2.5	0.8	4.4	3.1	3.8	
22	3671030703	36CXD3	La Th ầ nh V ầ O	14/04/1994				1.0			1.0	0.3	0.0	0.0	0.3	CT
23	3671030678	36CXD3	D ng Thanh Xu ầ n	1979				5.5			5.5	1.7	4.7	3.3	4.9	

T ng s : 23 h c sinh sinh v ầ n
Tr ng Khoa Gi ầ o V ầ n B M ầ n Tp.HCM, ng ầ y / /
Gi ầ o V ầ Khoa